

NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ THỊT Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Đinh Văn Cải

Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Miền nam

I. Tổng quan về sản xuất và tiêu thụ thịt trâu bò ở Việt nam

1.1 Số lượng trâu bò bình quân trên đầu người thấp

Năm 1990, Việt Nam có 3.117 ngàn con bò. Năm 2000, số bò tăng lên 4.128 ngàn con. Tốc độ tăng đàn trong giai đoạn này là 3,5% mỗi năm. Đến năm 2006 số bò đạt 6.510 ngàn con. Tốc độ tăng đàn từ 2000-2006 là 9,6% mỗi năm. Đàn trâu dao động trên dưới 3.000 ngàn con, tốc độ tăng đàn chậm. Năm 2006, tổng đàn trâu đạt 2.920 ngàn con. Tổng đàn trâu và bò năm 2006 đạt 8.430 ngàn con. Tính bình quân số trâu bò trên đầu người còn rất thấp, chưa tới 0,1 con/người. Trong khi bình quân chung của thế giới là 0,24 con/người và châu Á là 0,16 con/người. So với một số nước trong khu vực, Việt Nam thuộc nhóm ít nước có số lượng trâu bò bình quân trên đầu người thấp nhất (bảng 1).

Bảng 1. Số lượng trâu bò bình quân trên đầu người của một số nước châu Á

Tên nước	Dân số (2005, ngàn)	Trâu (2004, ngàn)	Bò (2004, ngàn)	Trâu và bò (2004, ngàn)	Bình quân con/người (2004)
Lào	5.918	1.125	1.281	2.406	0,41
Philippines	82.809	3.270	2.593	5.863	0,07
Campuchia	14.825	650	3.040	3.690	0,25
Việt Nam	83.585	2.869	4.907	7.777	0,09
Thái Lan	64.081	1.737	5.296	7.034	0,11
Indonesia	225.313	2.403	11.108	13.511	0,06
Myanmar	50.696	2.650	11.939	14.589	0,29
Pakistan	161.151	25.500	23.800	49.300	0,30
Bangladesh	152.593	850	24.500	25.350	0,17
Trung Quốc	1329.927	22.287	112.536	134.823	0,10
Ấn Độ	1096.917	96.900	185.500	283.200	0,26

Nguồn: (FAO, 2007)

1.2 Năng suất bò thịt của ta rất thấp

Năng suất thịt trâu bò thấp là do tăng trưởng chậm, tầm vóc nhỏ, tỷ lệ thịt tinh thấp. Bò Vàng, bò địa phương, 24 tháng tuổi chỉ đạt 150kg (con cái) và 175kg (con đực). Tăng trọng bình quân từ sơ sinh đến 24 tháng tuổi chỉ đạt 190-220 gam/ngày. Tỷ lệ thịt tinh cũng rất thấp từ 32-33%. Khối lượng sống thấp và tỷ lệ thịt tinh thấp nên sản lượng thịt tinh của một bò chỉ đạt từ 50-60kg (bảng 2). Có thể thấy rõ điều này qua phép so sánh sau: Thế giới có 1.537 triệu trâu bò, một năm sản xuất được 62.806 triệu kg thịt hơi. Bình quân sản lượng thịt hơi cho 1 đầu gia súc là 40,8kg. Việt Nam, năm 2006 có 8,4 triệu con trâu và bò, sản lượng thịt hơi 223 triệu kg. Bình quân sản lượng thịt hơi cho 1 đầu gia súc là 27,5kg (bằng 67% của thế giới).

Bảng 2. Năng suất thịt của bò Vàng Việt Nam quá thấp

Chi tiêu	ĐVT	Bò cái	Bò đực
Khối lượng sơ sinh	kg	12	14
Khối lượng 6 tháng	kg	65	85
Khối lượng 12 tháng	kg	80	100
Khối lượng 24 tháng	kg	150	175
Khối lượng trưởng thành	kg	180	250
Cao vai	cm	103	112
Dài thân chéo	cm	113	120

Tỷ lệ thịt xẻ	%	43	44
Tỷ lệ thịt tinh	%	32	33
Khối lượng thịt xẻ	Kg/con	64,5	77
Khối lượng thịt tinh	Kg/con	48	58

Nguồn tổng hợp: Cải 2007; Ghi chú: khối lượng thịt xẻ, thịt tinh tính từ khối lượng 24 tháng tuổi chưa vỗ béo.

Sản lượng thịt hơi (trâu và bò) tính trên đầu người ở nước ta đến năm 2006 mới đạt 3,5kg, chưa bằng một nửa so với Lào và bằng 1/6 so với Mông Cổ. Trung bình của thế giới năm 2004 là 9,7kg/người (Bảng 3). Nước có sản lượng thịt trâu bò cao nhất thế giới là Úc (106,4kg); Argentina (76,9kg); Canada (46,7kg); Brazil (42kg). Như vậy sản lượng thịt trâu bò tính trên đầu người của nước ta mới bằng 1/30 của Úc!

Bảng 3. Sản lượng thịt hơi (trâu và bò) trên đầu người của một số nước châu Á

Tên nước	1999	2000	2004
Bangladesh	1,3	1,3	1,2
Indonesia	1,8	2,0	1,9
Việt Nam	2,3	2,4	2,6
Lào	7,3	6,3	7,5
Mông Cổ	36,7	32,8	19,6

(Nguồn FAO, 2007)

Sản lượng thịt trâu bò của Việt Nam thấp không phải vì lí do tôn giáo như một số nước kiêng kị thịt trâu bò, nguyên nhân một phần từ quan niệm và tập quán ngàn năm qua đã coi trâu bò là bạn nhà nông, giúp nhà nông cày cấy. Những năm gần đây khi máy móc thay thế dần sức kéo, trâu bò chuyển từ mục đích cày kéo sang cho sữa và thịt. Để thay đổi quan niệm và tập quán lâu đời này không phải ngày một ngày hai. Sự thật là người Việt Nam rất thích ăn thịt bò. Giá thịt bò rất cao. Năm 1995 nước ta nhập khẩu thịt bò 4.540 tấn; năm 2005 tăng lên 17.002 tấn. Những năm gần đây con số này tiếp tục tăng. Giá thịt bò tốt nhập từ Argentina bán tại siêu thị lên tới 250-300 ngàn đ/kg! Thịt bò đã trở thành một loại thực phẩm cao cấp. Sản lượng thịt bình quân đầu người nước ta năm 2006 là 36,5kg/người, trong đó thịt trâu bò 7,25%, thịt gia cầm chiếm 10,8%, thịt heo chiếm 81,52% (bảng 4).

Bảng 4. Sản lượng và tỷ lệ thịt hơi các loại so với tổng số thịt

	ĐVT	1995	2000	2004	2006*
Tổng sản lượng thịt	1000 tấn	1332	1836	2506	3066
Thịt trâu bò	1000 tấn	118	140	173	222,2
So với tổng số	%	8,9	7,7	7,1	7,25
Thịt heo	1000 tấn	1007	1409	2012	2499
So với tổng số	%	76,1	76,7	80,3	81,52
Thịt gia cầm	1000 tấn	197	286	316	331
So với tổng số	%	15,0	15,6	12,3	10,8

Nguồn: Cục NN, 2005, 2007

1.3 Tăng trưởng thịt trâu bò thấp nhất trong 3 nhóm thịt?

Bảng 4 cũng cho thấy, từ năm 1994-2004, tốc độ tăng tổng sản lượng thịt bình quân 10,2% mỗi năm. Trong đó thịt heo tăng cao nhất 11,46%; thịt gia cầm 6,97%, thấp nhất là thịt trâu bò 5,85%. Vậy yếu tố nào ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng thấp của thịt trâu bò? Đây là câu hỏi lớn, trả lời câu hỏi này không chỉ có khía cạnh khoa học, kĩ thuật mà bao gồm cả khía cạnh quản lí và xã hội.

Để tăng sản lượng thịt trâu bò ở Việt Nam cần tiến hành đồng thời cả tăng số lượng đàn trâu bò và tăng năng suất thịt trên một con trâu bò, trong đó ưu tiên tăng năng suất hơn. Để làm điều này

trong 30 năm qua chúng ta đã có một số nghiên cứu rất quan trọng. Tuy vậy kết quả mới chỉ là bước đầu và chưa có hệ thống.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BÒ THỊT Ở VIỆT NAM

2.1 Nghiên cứu cải tạo tầm vóc bò địa phương- Chương trình Sind hoá

Lịch sử quá trình Sind hoá được ghi nhận vào năm 1920, bò Red Sindhi thông qua người Pháp vào Việt Nam. Quá trình lai tạo tự phát thành nhóm bò lai Sind. Năm 1960-1970, Viện Chăn nuôi tiến hành đánh giá khoa học đàn bò lai Sind, khởi xướng chương trình Sind hóa bò địa phương. Năm 1980, ta chủ động nhập Red Sindhi và Sahiwal từ Pakistan (thông qua Mông Cổ). Chủ động lai tạo bò lai Zebu. Tiếp tục nghiên cứu công thức lai cấp tiến bò cái Vàng với bò đực Zebu. Con lai cho năng suất cao hơn khi tỷ lệ máu bò Zebu cao. Một dự án Phục hồi nông nghiệp (Cr. 2561 VN) từ 1995-1998 với 10 triệu USD để Sind hóa đàn bò trong cả nước.

Kết quả 40 năm chương trình Sind hoá đàn bò cho thấy: Bò lai Sind có năng suất thịt tinh 90-100kg/con, gấp gần 2 lần so với bò Vàng (bảng 5), trong khi vẫn sinh sản tốt và dễ nuôi (thích nghi với khí hậu nóng ẩm Việt Nam). Đến năm 2003 bò lai Sind chiếm khoảng 30% tổng đàn. Đàn cái nền lai Sind là nguyên liệu quý cho lai tạo bò sữa (từ 1985) và lai tạo bò thịt gần đây. Chương trình Sind hoá đơn giản và hiệu quả vì vậy cần tiếp tục triển khai trên cả nước.

Bảng 5. Chỉ tiêu sản xuất của bò lai Sind

Chỉ tiêu	ĐVT	Bò cái	Bò đực
Khối lượng sơ sinh	kg	14	16
Khối lượng 6 tháng	kg	90	95
Khối lượng 12 tháng	kg	150	160
Khối lượng 24 tháng	kg	230	280
Khối lượng trưởng thành	kg	250	320
Tỷ lệ thịt xẻ	%	46	48
Tỷ lệ thịt tinh		36	37
Khối lượng thịt xẻ	Kg/con	105	134
Khối lượng thịt tinh	Kg/con	87	106

Nguồn tổng hợp: Cài 2007; Ghi chú: khối lượng thịt xẻ và thịt tinh tính từ khối lượng bò 24 tháng tuổi sau khi đã vỗ béo.

2.2. Nghiên cứu lai kinh tế bò thịt

Nghiên cứu lai kinh tế bò thịt tiến hành từ rất sớm. Năm 1975-1978, Viện Chăn nuôi (Viện CN) thí nghiệm tiến hành tại nông trường Đồng Giao, Ninh Bình. Từ năm 1982-1985 thí nghiệm tiến hành tại nông trường Hà Tam, Gia Lai (Viện CN). Dự án quốc tế UNDP-VIE 86/008 (1987-1992), tiến hành ở Bảo Lộc, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai (Viện CN). 1997-2000, Viện CN kết hợp với ACIAR, tiến hành tại Vĩnh Phúc; Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp MN (Viện NNMN) kết hợp với Sesia, tiến hành tại các tỉnh Đông Nam Bộ. Từ 2002, Đề tài trọng điểm cấp Bộ lai tạo bò thịt (Viện NNMN) tiến hành tại trại Bến Cát. Từ năm 2000 nhiều tỉnh trên cả nước cũng tiến hành lai tạo thông qua các dự án của địa phương.

Kết luận ban đầu về lai kinh tế bò thịt cho thấy: Bò mẹ lai Sind mang thai và sinh bê lai bình thường. Tất cả các con lai F1 đều dễ nuôi, ít bệnh tật trong điều kiện nóng ẩm và thức ăn nghèo dinh dưỡng ở Việt Nam. Tăng trưởng của bê lai F1 cao hơn bê lai Sind 16- 45%, phụ thuộc vào dinh dưỡng bò mẹ và bê con. Một thực tế đáng chú ý là, trong điều kiện nuôi dưỡng thấp tăng trọng của bê lai F1 giống thịt chỉ đạt 225-417 gam/ngày, thấp hơn so với bê lai Sind (400gam) được nuôi dưỡng tốt. Mức nuôi dưỡng khá, tăng trọng của bê lai F1 đạt 360-520 gam/ngày. Mức nuôi dưỡng tốt, bê F1 Charolais đạt tăng trọng trên 540 gam/ngày. Con lai F1 Charolais, trong các thí nghiệm với mức nuôi dưỡng khác nhau luôn thể hiện tăng trọng ổn định và vượt trội so với các con lai khác (bảng 6).

Bê lai F1 Charolais 18 tháng tuổi đạt khối lượng 320-330kg, cao hơn 1,42 lần bò lai Sind. Thích hợp cho phương thức chăn nuôi thâm canh lấy thịt. Con lai F1 Droughtmaster, F1 Brahman thích hợp cho phương thức chăn nuôi bán thâm canh, kiêm dụng.

Bảng 6. Khối lượng bê lai F1 giống thịt trong điều kiện nuôi dưỡng khác nhau.

Con lai	Sơ sinh	12 tháng	18 tháng	Gam/ngày
1/ Mức nuôi dưỡng thấp (a)				
F1 Charolais	23,12	173,0	232,0	380
F1 Limousin	20,5	139,0	170,0	272
F1 Hereford	22,6	145,8	178,9	284
F1 Simental	21,15	168,0	250,5	417
F1 S. Gertrudis	18,7	163,0	183,3	299
Lai Sind	18,5	122,6	156,1	251
F1 Charolais			148	233
F1 S. Gertrudis			153	242
F1 Hereford			144	225
2/ Mức nuôi dưỡng khá (b)				
F1 Charolais	21,3	159,1	308,8	523
F1 Hereford	21,1	149,6	291,6	493
F1 Simental	20,2	145,7	220,2	364
Lai Sind	19,3	120,1	205,5	339
3/ Mức nuôi dưỡng tốt (c)				
F1 Charolais	22,7	244,7	320,7	543
F1 Droughtmaster	18,5	214,7	289,8	494
F1 Brahman	16,9	193,0	269,2	459
Lai Sind	13,8	167,0	233,4	400

Ghi chú: a/ L.V. Ly và ctv, 1995; b/ P.V. Quyển và ctv, 2001; c/ Đ.V. Cải và ctv; 2006

Bê đực lai F1 giống thịt sau khi vỗ béo có tỷ lệ thịt xẻ (50-51%) và tỷ lệ thịt tinh (41-43%), do vậy khối lượng thịt tinh đạt từ 155-194kg, cao hơn 3-4 lần so với bò địa phương. Điều chú ý là khối lượng thịt tinh của bò lai Sind và lai Brahman sau vỗ béo 109-162kg, cao gấp 2-3 lần bò Vàng (bảng 7).

Mặc dù đã trải qua 30 năm nghiên cứu lai tạo bò thịt, đã có khá nhiều nghiên cứu kết luận về tính ưu việt của con lai F1 Charolais, tuy vậy đến nay vẫn còn rất ít con lai F1 Charolais được nuôi thâm canh với mục đích sản xuất thịt.

Bảng 7. Phẩm chất thịt xẻ của 4 nhóm bò lai vỗ béo với khẩu phần cao thức ăn tinh.

		Lai Sind	F1 Brahman	F1 Charolais	F1 DrMaster
Khối lượng ban đầu	kg	216,3	307,7	349,0	297,6
Khối lượng kết thúc	kg	284,6	407,0	452,3	379,6
Khối lượng thịt xẻ	Kg	136,27	199,63	240,17	192,67
Tỷ lệ thịt xẻ	%	47,92	49,06	53,93	50,76
Khối lượng thịt tinh	Kg	109,40	162,47	194,33	155,33
Tỷ lệ thịt tinh	%	38,35	39,95	43,61	40,96

Nguồn: Đinh Văn cải và ctv, 2006

2.3. Nghiên cứu nhân thuần giống bò thịt nhiệt đới

Nghiên cứu nhân thuần bò thịt bắt đầu từ năm 1997 khi ta nhập 200 con White Brahman từ Cu Ba về nuôi ở Phùng Thượng (Ninh Bình). Tháng 12/2000 chuyển một số vào An Nhon (Bình

Định, 105 con) và Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh, 50 con). Tháng 5/2003, nhập 105 con White Brahman từ Úc nuôi tại Phú Lâm, Tuyên Quang. Tháng 4/2004 nhập tiếp 758 con Red Brahman từ Úc về nuôi tại Yên Sơn, Tuyên Quang. Từ năm 2002-2003, nhập khoảng 500 con Droughtmaster từ Úc về nuôi tại trại Bến Cát (Bình Dương), Bình Thành (Huế), An Phú (TP. Hồ Chí Minh), Nông trường Sông Hậu (Cần Thơ), Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước.

Bảng 8. Khối lượng bê thuần W. Brahman và Droughtmaster sinh ra tại Việt Nam

Chỉ tiêu	ĐVT	White Brahman		Droughtmaster	
		Bê cái trại An Nhơn (n=15)	Bê cái trại An Phú (n=19)	Bê đực trại Bến Cát (n=23)	Bê cái trại Bến Cát (n=15)
Sơ sinh	kg	23,6	22,9	23,5	20,6
6 tháng tuổi	kg	137,9	128,8	152,0	140,8
12 tháng tuổi	kg	207,7	223,0	244,9	239,4
18 tháng tuổi	kg	286,0	280,2	343,7	329,3
Tăng trọng ss-12	g/ngày	504	548	614,9	607,8
Từ ss-18 tháng	g/ngày	480	470	583	562
Tuổi phối giống lần đầu	tháng	25,17			24,1
Tuổi đẻ lứa đầu	tháng	36,29			34,8
Khoảng cách lứa đẻ	ngày	482			474,4

Nguồn: *Đinh Văn Cải và ctv, 2006*

Kết quả ban đầu nhân thuần bò W. Brahman và Droughtmaster cho thấy: Bò cái sinh sản Brahman trắng và Droughtmaster có khối lượng 425-450kg. Tuổi đẻ lứa đầu 34-36 tháng. Khoảng cách lứa đẻ 15-16 tháng. Bê con cai sữa 5-6 tháng tuổi. Tăng trọng giai đoạn bú sữa 600-800 gam/ngày tùy mức dinh dưỡng. Tăng trọng giai đoạn từ sơ sinh đến 18 tháng tuổi W. Brahman đạt 470-480 gam/ngày và Droughtmaster đạt 560-580 gam/ngày (bảng 8). Bê đực sau vỗ béo có tỷ lệ thịt xẻ 53%, tỷ lệ thịt tinh 44%. Khối lượng thịt tinh 140kg/con (gần bằng 3 lần bò Vàng). Bò mẹ và bê con dễ nuôi, thích nghi tốt với khí hậu nóng ẩm. Có thể nhân thuần giống bò thịt nhiệt đới Droughtmaster và Brahman với phương thức chăn thả kết hợp với bổ sung thức ăn tại chuồng.

2.4. Nghiên cứu về thức ăn- dinh dưỡng

Đánh giá thức ăn cho trâu bò

Nghiên cứu về thành phần thức ăn, giá trị dinh dưỡng của thức ăn đã làm khá tốt ở cả 2 miền. Phía Bắc, Vũ Chí Cương và ctv 2000-2003, phân tích 21 loại thức ăn chính về thành phần hóa học, cấu trúc thành tế bào thức ăn thực vật, xác định tỷ lệ tiêu hóa in vivo các chất dinh dưỡng chủ yếu. Xác định giá trị năng lượng, protein thức ăn theo hệ thống INRA (Pháp). Phía Nam, Đinh Văn Cải và ctv, 2000-2002 phân tích 23 loại thức ăn chính về thành phần hóa học, cấu trúc thành tế bào thức ăn thực vật, xác định tỷ lệ tiêu hóa in vitro (phương pháp enzyme) các chất dinh dưỡng chủ yếu. Xác định giá trị năng lượng, protein thức ăn theo hệ thống NRC (Mỹ) và AFRC (Anh). Đã đến lúc cần thống nhất trong cả nước để chọn hệ thống đánh giá thức ăn cho trâu bò Việt nam hoặc theo INRA hoặc theo NRC.

Nghiên cứu khẩu phần nuôi dưỡng và vỗ béo bò thịt

Thí nghiệm vỗ béo bò lai chủ yếu tiến hành trên bò lai Sind, khẩu phần vỗ béo là sử dụng phụ phẩm nông nghiệp. Thí nghiệm vỗ béo bò lai F1 giống thịt với khẩu phần cao thức ăn tinh còn rất ít. Các nghiên cứu đáng chú ý là: Nghiên cứu sử dụng rơm ủ urea + hạt bông (hoặc bột cá) + rỉ mật (hoặc không) để vỗ béo bò lai Sind đạt tăng trọng 600-700 gam/ngày (Vũ Văn Nội và ctv, 2000). Sử dụng 45% rỉ mật trong khẩu phần vỗ béo bò thịt đạt tăng trọng 600-700 gam/ngày (Vũ

Chí Cương và ctv, 2000). Nuôi bê thịt với khẩu phần 45% rơm mật, lá keo dậu (40%), và 2% máu ngựa, bê đạt tăng trọng 600-650 gam/ngày. Nuôi bê lai Sind với khẩu phần bột sắn, hạt bông, đậu tương, lá dậu, rơm, hỗn hợp urea rơm mật có thể đạt tăng trọng 500 g/ngày. Sử dụng thân cây lạc sau thu hoạch, vỏ và ngọn quả dứa ủ nuôi bò thịt có thể thay thế một phần cỏ xanh (Đoàn Đức Vũ, 2006). Đinh Văn Cải và ctv, 2006, nghiên cứu vỗ béo bò lai hướng thịt với khẩu phần cao (trên 70%) thức ăn tinh, cho tăng trọng từ 833 gam/ngày (bê lai Sind) đến 1148gam/ngày (bê F1 Charolais).

Trong một nghiên cứu khác về khẩu phần nuôi dưỡng 3 nhóm bê lai F1 giống thịt, Đinh Văn Cải và ctv đã rút ra kết luận: Tiêu tốn năng lượng trao đổi cho 1kg tăng trọng từ 17,4 Mcal ME (giai đoạn 6-8 tháng tuổi) tăng dần theo tuổi và đạt 25,28 Mcal ME/kg vào tuổi 14-16 tháng. Trong 3 nhóm giống lai F1, nhóm giống F1 Charolais có chi phí ME thấp nhất (21,0 Mcal ME/kg), tiếp đến là F1 Droughmaster (21,3 Mcal ME), cao nhất là F1 Brahman 26,2 Mcal ME/kg. Tương ứng 11,37; 11,2 và 9,12 gam tăng trọng cho 1MJ ME.

III. Hướng nghiên cứu bò thịt trong giai đoạn tới

Sau 30 năm lai tạo bò thịt, đến nay trong thực tế sản xuất vẫn chưa có đàn bò thịt đúng nghĩa, chưa có con lai của giống nào đóng vai trò chủ lực trong sản xuất thịt. So với bò lai HF sản xuất sữa (cũng sau 30 năm lai tạo) thì phát triển bò thịt chậm hơn rất nhiều. Có thể thấy sự khác biệt là đầu ra và giá bán bò thịt không có tổ chức, không ổn định như đầu ra của sữa bò và giá bò sữa giống. Giá bán bò thịt do thương lái quy định, giá bò F1 lai thịt bằng giá bò Vàng 20-22 ngàn đ/kg hơi, thấp hơn giá thành, ước 25 ngàn đ/kg. Giá bò giống cũng thấp và con lai giống thịt ít người mua. Giá thấp, bấp bênh, đầu ra không ổn định là cản trở lớn nhất để phát triển bò thịt hiện nay. Trong khi chờ đợi tác động của nhà nước đến hệ thống sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bò thịt thì mục tiêu nghiên cứu về bò thịt phải hướng tới nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm. Nội dung nghiên cứu cần tập trung vào 3 vấn đề chính:

3.1. Nghiên cứu cải tạo giống

Cải tiến giống là con đường ngắn nhất để nâng cao khối lượng và sản lượng thịt trên một đầu gia súc. Tăng năng suất thịt tinh trên một bò Vàng từ 50kg hiện nay lên 100kg (bò lai Sind, tăng 2 lần), 150kg/con (F1 DrM, tăng 3 lần) và 200kg/con (F1 Charolais, tăng 4 lần) như kết quả nghiên cứu ở trên đã chứng minh. Tuy nhiên, cần nghiên cứu lựa chọn giống thuần và con lai thích hợp để sản xuất có hiệu quả với điều kiện địa phương và mức độ đầu tư. Đánh giá con thuần, con lai của các công thức lai trên 3 nhóm chỉ tiêu chính sinh trưởng, sinh sản, hiệu quả trong điều kiện chăn nuôi và mức độ đầu tư khác nhau. Nghiên cứu sinh sản của con lai F1 của các công thức lai. Nghiên cứu nâng cao khả năng sinh sản của bò thịt để rút ngắn tuổi đẻ lứa đầu, khoảng cách lứa đẻ, nâng cao tỷ lệ bê sống đến cai sữa.

3.2. Nghiên cứu thức ăn và dinh dưỡng đáp ứng yêu cầu con lai năng suất cao

Con lai chỉ cho năng suất cao khi được nuôi dưỡng tốt. Mọi chương trình cải tạo giống (lai tạo bò thịt, bò sữa) sẽ thất bại khi không dựa trên một nền thức ăn tốt và chế độ nuôi dưỡng hợp lý. Ưu tiên nghiên cứu tuyển chọn và phát triển tập đoàn cây thức ăn cho từng vùng. Phát triển đồng cỏ chăn thả, nguồn thức ăn xanh trái vụ. Nghiên cứu các kỹ thuật dự trữ, bảo quản, chế biến và nâng cao giá trị dinh dưỡng cây thức ăn và phụ phẩm nông nghiệp chủ động giải quyết đủ thức ăn thô quanh năm cho đàn bò với giá thành rẻ nhất. Nghiên cứu khẩu phần nuôi dưỡng cân đối dinh dưỡng dựa trên nền thức ăn tại chỗ giá rẻ cho bò mẹ, bê con theo giai đoạn sinh lý và tuổi.

3.3. Nghiên cứu phương thức chăn nuôi mới

Nghiên cứu xây dựng các mô hình chăn nuôi với con giống và công nghệ chăn nuôi thích hợp. Đánh giá hiệu quả kinh tế của mỗi mô hình. Nghiên cứu phát triển chăn nuôi trang trại là con đường nhanh nhất tăng số lượng đàn gia súc. Nghiên cứu để ngày càng có nhiều trang trại nuôi bò quy mô lớn, giống bò tốt, nuôi theo quy trình tiên tiến.

4/ Nghiên cứu phương thức tổ chức sản xuất

Nghiên cứu đề xuất với nhà nước về chính sách, quản lý ngành và hình thức tổ chức sản xuất thích hợp. Cải tiến phương thức tổ chức sản xuất, gắn kết người sản xuất với giết mổ và nơi tiêu thụ theo quy trình công nghiệp và hiện đại sẽ tăng lợi nhuận cho người chăn nuôi, là động lực quan trọng thúc đẩy bò thịt phát triển trong tương lai.

Tháng 9/2007

Tài liệu tham khảo chính

1. Đinh Văn Cải (2006). Nghiên cứu chọn lọc và lai tạo nhằm nâng cao khả năng sản xuất bò thịt ở Việt Nam. Báo cáo tổng kết đề tài, chương trình giống cây trồng vật nuôi giai đoạn 2002-2005.
2. Lê Viết Ly, Vũ Văn Nội, Vũ Chí Cương, Phạm Kim Cương (2002). Quá trình nghiên cứu cải tiến đàn bò theo hướng thịt ở Việt Nam. Viện chăn nuôi 50 năm xây dựng và phát triển- Nhà xuất bản nông nghiệp 2002.
3. Vũ Văn Nội, Vũ Chí Cương (2005). Một số kết quả nghiên cứu bò thịt ở Việt nam. Hội thảo chăn nuôi bò thịt, Quy Nhơn, tháng 5/2005.